

PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỘNG LỰC ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG

LÊ QUỐC HỘI *
HOÀNG HỒNG HIỆP **
VŨ VĂN TRƯỜNG ***

Phát triển vùng động lực là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng trong quá trình phát triển đất nước nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế của các vùng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Các định hướng chiến lược của Việt Nam cũng đã xác định vấn đề phát triển một số địa bàn đi trước, tạo động lực đưa các vùng và cả nước cùng phát triển. Bài viết đánh giá kết quả đã đạt được cũng như hạn chế, bất cập và những vấn đề đặt ra, từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm phát triển các vùng động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững thời gian tới.

Từ khóa: Phát triển vùng; tiềm năng, lợi thế của các vùng; kinh tế - xã hội; định hướng chiến lược. Developing growth poles is a consistent and enduring policy of the Party throughout the country's development process, aimed at exploiting and promoting the potentials and comparative advantages of regions to serve socio-economic development, ensure national defense and security, and improve the material and spiritual well-being of the People. Vietnam's strategic orientations have also identified the need to prioritize the development of key areas to create driving forces that enable regions and the entire country to develop together. This article evaluates achievements, existing limitations, shortcomings, and emerging issues, and, on that basis, proposes solutions to create growth poles that promote high and sustainable economic growth in the coming period.

Keywords: Regional development; regional potentials and advantages; socio-economic; strategic orientations.

NGÀY NHẬN: 20/12/2025 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 10/01/2026 NGÀY DUYỆT: 23/01/2026

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.360.2026.1401>

1. Đặt vấn đề

Đại hội XIV của Đảng đánh dấu 40 năm thực hiện đường lối đổi mới và hoàn thành mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao. Để hoàn

thành được các mục tiêu trung và dài hạn đó đòi hỏi nền kinh tế nước ta phải đạt được tốc

* GS.TS, Đại học Kinh tế Quốc dân

** TS, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên

*** ThS, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

độ tăng trưởng cao và duy trì trong dài hạn. Nhưng để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cần có định hướng và cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả, theo đó, phải tập trung nguồn lực cho các vùng động lực có vai trò và tiềm năng đóng góp lớn vào tăng trưởng.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thông qua tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2024 của Quốc hội và Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nêu bật quan điểm phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi và có nhiều tiềm năng, lợi thế. Trên cơ sở đó, Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định hệ thống các vùng động lực, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng quốc gia. Định hướng này đặt ra yêu cầu phải tập trung phát triển các vùng động lực với sự đổi mới cả về mặt chất và lượng so với các giai đoạn trước để làm đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế Việt Nam tăng tốc, đưa đất nước bước vào một thời kỳ phát triển mới, đột phá, hoàn thành các mục tiêu chiến lược cho năm 2030 và đến năm 2045. Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam thực hiện sáp nhập tỉnh, chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc tăng cường vai trò của vùng kinh tế động lực như một không gian để thúc đẩy liên kết các địa phương, chia sẻ nguồn lực và thúc đẩy các lợi thế quy mô là hết sức cấp thiết.

2. Thực trạng phát triển các vùng động lực thời gian qua

2.1. Những kết quả đạt được

Một là, chính sách hình thành các vùng kinh tế động lực trong hai thập kỷ qua đã tạo ra những cực tăng trưởng quan trọng.

Các tỉnh thuộc bốn vùng kinh tế động lực quốc gia (đặc biệt vùng kinh tế động lực phía Nam và phía Bắc) đạt mức GRDP và tốc độ tăng cao hơn nhóm ngoài vùng. Bốn vùng

kinh tế động lực hiện nay tuy chỉ chiếm khoảng 30% dân số và 10% diện tích nhưng đóng góp tới gần 70% GDP cả nước. Các vùng này, đặc biệt kinh tế động lực Bắc Bộ và Đông Nam Bộ thực sự là những đầu tàu tăng trưởng với sức lan tỏa mạnh mẽ.

Hai là, các nguồn lực đã hội tụ ở các vùng động lực và có đóng góp lớn cho tăng trưởng các địa phương.

Những địa phương biết tận dụng lợi thế vùng động lực đều có mức tăng cao hơn và quy mô kinh tế lớn hơn. Ngược lại, những hạn chế về khai thác và phát huy nhân tố vùng có thể làm suy giảm các nỗ lực tăng trưởng ở cấp tỉnh. Điều này củng cố luận điểm rằng, nhân tố vùng chính là nền tảng trung gian cần thiết để các nguồn lực (lao động, vốn, đất đai, công nghệ, hạ tầng...) hội tụ và phát huy hiệu quả tối đa.

Ba là, hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam đóng vai trò hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Năm 2023, quy mô kinh tế của hai vùng động lực này (tính theo tổng các đơn vị hành chính cấp tỉnh) chiếm 53% GDP của cả nước, trong đó 2 thành phố là: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chiếm hơn một nửa (28,2%). Hai vùng là nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ chủ lực dẫn đầu cả nước, chiếm tỷ trọng cao (trên 50% của cả nước) đối với đại đa số các nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, nhất là các ngành, như: công nghiệp điện tử, cơ khí - chế tạo, hóa chất, dược phẩm, cao su - nhựa, gỗ - nội thất, dịch vụ vận tải - logistics, tài chính, du lịch, thông tin - truyền thông, kinh doanh bất động sản, dịch vụ chuyên môn, hỗ trợ kinh doanh...

Bốn là, các vùng động lực, đặc biệt là hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam cũng là địa bàn tập trung, tích tụ vốn, tích lũy tài sản lớn nhất của quốc gia.

Năm 2023, hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam chiếm tới 67% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước; trong

đó mức độ tập trung rất cao tại TP. Hồ Chí Minh (chiếm 30% cả nước) và Hà Nội (chiếm 21%); tổng tài sản cố định của các doanh nghiệp tại hai vùng chiếm tới 60% của cả nước (năm 2022). Hai vùng động lực cũng là 2 đầu mối giao thương quốc tế lớn nhất cả nước, nơi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nơi đặt trụ sở doanh nghiệp FDI nhiều nhất cả nước, đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong hợp tác kinh tế và đối ngoại giữa Việt Nam với khu vực và toàn cầu. Kinh tế phát triển năng động, sáng tạo; trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh năm 2024 có tới 6 tỉnh, thành phố thuộc hai vùng động lực.

Năm là, các vùng động lực là nơi tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao lớn nhất cả nước.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của vùng động lực phía Bắc là 42,3%, của vùng động lực phía Nam là 30,3%, cao hơn trung bình cả nước (27,2%). Lực lượng lao động của 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của hai vùng động lực chiếm 33% của cả nước (năm 2023), nhưng nếu so sánh riêng về lao động đã qua đào tạo thì tỷ lệ này là 44%. Lao động trong các ngành nghề về hoạt động chuyên môn, khoa học - công nghệ của hai vùng động lực cũng chiếm tới 66% cả nước (năm 2022). Đặc biệt, nhân lực cho các ngành mới nổi như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) cũng tập trung hầu hết tại hai cực tăng trưởng này (TP. Hồ Chí Minh chiếm đến 76% số kỹ sư thiết kế vi mạch bán dẫn của cả nước...). Hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam cũng là hai trung tâm đào tạo lớn nhất cả nước với trên 70% số sinh viên đại học của cả nước, tập trung chủ yếu tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh¹.

Sáu là, các vùng động lực có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá phát triển với các công trình đầu mối mang tính của ngõ kết nối quốc gia với toàn cầu.

Hà Nội có cảng hàng không quốc tế Nội

Bài và TP. Hồ Chí Minh có Tân Sơn Nhất là hai cảng hàng không lớn nhất cả nước. Đặc biệt, hai vùng động lực có các cụm cảng biển tại TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh) đều nằm trong nhóm 50 cảng container lớn nhất trên thế giới.

2.2. Một số hạn chế, bất cập

Quá trình phát triển các vùng động lực thời gian qua còn nhiều bất cập, hạn chế cần khắc phục, nhất là để các vùng phát huy đúng vai trò “động lực” trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững:

(1) *Sự suy giảm về mức đóng góp vào tăng trưởng của vùng động lực phía Nam nói chung và TP. Hồ Chí Minh nói riêng.*

Theo tính toán, mỗi 1% GRDP tăng thêm của hai vùng động lực sẽ làm gia tăng 0,56% GDP của cả nước, trong đó mỗi 1% GRDP tăng thêm của vùng động lực phía Nam sẽ góp phần tăng 0,3% GDP của cả nước². Do vậy, việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của các vùng động lực là điều kiện tiên quyết để đất nước ta bước vào thời kỳ tăng trưởng cao đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên vươn mình.

(2) *Hiệu quả của mô hình vùng kinh tế động lực chưa đồng đều.*

Vùng kinh tế động lực miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long chưa tạo được khác biệt rõ nét so với các địa phương ngoài vùng. Điều này đặt ra tính cấp thiết phải rà soát, tái định vị lại chiến lược phát triển vùng cho miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn tới, bảo đảm các vùng động lực phát huy được vai trò đầu tàu trong không gian kinh tế mới.

(3) *Việc thúc đẩy các động lực mới còn hạn chế, chưa đồng đều giữa các địa phương trong vùng.*

Việc thúc đẩy các động lực mới như chuyển đổi số còn hạn chế, chưa đồng đều giữa các địa phương trong vùng động lực, khiến các vùng động lực chưa thể hiện được vai trò đi đầu, dẫn dắt. Theo xếp hạng đánh

giá mức độ chuyển đổi số năm 2022, trong số 10 địa phương xếp nhóm đầu của cả nước chỉ có 3 tỉnh, thành phố thuộc các vùng động lực là TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh. Có 3 địa phương khác xếp trong nhóm có thứ hạng từ 11 - 20; Thủ đô Hà Nội xếp thứ 24, trong đó riêng về kinh tế số xếp thứ 18; địa phương có thứ hạng thấp nhất là Đồng Nai (thứ 43)³.

(4) *Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy phát triển nhất so với các vùng khác trên cả nước nhưng chưa theo kịp nhu cầu hiện tại.*

Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, kìm hãm sự phát triển và sức lan tỏa của vùng. Nổi bật là vấn đề hạ tầng giao thông, tắc nghẽn tại các đô thị lớn⁴. Bên cạnh đó, các hạn chế về hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn tại các đô thị khiến tình trạng ngập úng, ô nhiễm môi trường vẫn là vấn đề bức xúc, chậm được khắc phục.

(5) *Liên kết vùng còn mang tính hình thức, chưa tạo được không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh.*

Phối hợp trong công tác quy hoạch còn hạn chế, hoạt động đầu tư, thu hút đầu tư giữa các địa phương vẫn còn trùng lặp, cạnh tranh lẫn nhau. Cơ quan điều phối vùng còn mang nhiều tính chất hành chính, chưa có bộ phận tác nghiệp thường xuyên để phát hiện, xử lý các vấn đề về liên kết vùng trên thực tiễn. Cơ sở dữ liệu phục vụ liên kết vùng chậm được xây dựng, mới dừng ở mức trao đổi thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

(6) *Các quyết định về phương hướng phát triển các vùng động lực đều chưa bảo đảm tính kịp thời khi triển khai trong thực tiễn.*

Đặc biệt, quy hoạch phát triển vùng động lực thường làm sau quy hoạch của các tỉnh, thành phố và quy hoạch các ngành, lĩnh vực dẫn đến tính tổng thể chưa cao, phân bổ chưa hợp lý. Bên cạnh đó, việc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các

địa phương vẫn đang theo quan điểm địa giới hành chính mà chưa dựa trên tiếp cận vùng, chưa được dẫn dắt bởi quy hoạch phát triển vùng nên các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực hay kết cấu hạ tầng chưa có sự thống nhất trên toàn vùng, dẫn đến đầu tư dàn trải, gây lãng phí và thiếu đồng bộ, thậm chí mâu thuẫn nhau trong phát triển.

(7) *Tính hiệu lực pháp lý và tính bắt buộc thực thi của Hội đồng vùng còn thấp.*

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc thành lập tổ chức điều phối các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020, tuy nhiên, do hoạt động với cơ chế kiêm nhiệm với thành phần chủ yếu là cán bộ, công chức của bộ máy quản lý các cấp, thể chế vùng kinh tế động lực vận hành không hiệu quả. Đến năm 2021, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung mới ban hành Quyết định số 02/QĐ-HĐV ngày 09/9/2021 về kế hoạch liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2021 - 2025 nhằm mục đích xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung cho toàn vùng nhưng tính hiệu lực thấp.

3. Giải pháp phát triển các vùng động lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực.

Cần tích hợp chặt chẽ yếu tố vùng trong quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp và các ngành để bảo đảm mỗi địa phương phát huy lợi thế so sánh trong tổng thể chung, tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn trong định hướng phát triển. Để bảo đảm tính khoa học và thực tiễn của quy hoạch phát triển vùng có sự tham gia ngay từ đầu của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các nhà quản lý từ trung ương đến địa phương, các hiệp hội vào quá trình xây dựng quy hoạch; bảo đảm tính đa chiều và toàn diện của quy hoạch, giảm dần sự tham gia

quá sâu của các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng quy hoạch định hướng phát triển các vùng kinh tế.

Quy hoạch định hướng phát triển vùng ban hành phải đủ sớm, mốc thời gian đủ dài để định hướng các cơ quan trung ương và chính quyền các địa phương nội vùng có đủ thời gian xây dựng kịp thời các kế hoạch phát triển ngành, địa phương phù hợp và bảo đảm tuân thủ đúng quy hoạch chung về phát triển vùng. Có thể xem xét luật hóa quy hoạch phát triển các vùng hoặc phải được ban hành ở mức cao hơn quyết định, tạo cơ sở pháp lý mấu chốt bảo đảm tính tuân thủ và thực thi của các quy hoạch, kế hoạch cấp ngành, cấp tỉnh. Đặc biệt, cần xây dựng chiến lược phát triển riêng cho các vùng hiện còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm động lực phát triển, như: Trung Bộ - Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc.

Thứ hai, nâng cấp thể chế vùng, quản trị vùng và hoàn thiện cơ chế điều phối liên kết vùng.

Hoàn thiện cơ chế điều phối vùng nhằm khắc phục tình trạng cục bộ, “mạnh ai nấy làm” dẫn tới tình trạng xung đột lợi ích và thiếu hợp tác giữa các địa phương nội vùng. Cần nâng tầm và trao quyền thực chất cho các Hội đồng điều phối vùng do Thủ tướng Chính phủ thành lập ở các vùng kinh tế - xã hội theo hướng trao thêm chức năng, thẩm quyền về phân bổ, sử dụng nguồn lực cho các dự án, công trình, nhiệm vụ có tính chất liên tỉnh, có tầm quan trọng cấp vùng. Hội đồng điều phối vùng cần có cơ quan thường trực và hoạt động thực chất, có chức năng theo dõi, điều phối liên tỉnh về quy hoạch, đầu tư và giải quyết các vấn đề liên vùng, như: thu hút đầu tư, quản lý lưu vực sông, hạ tầng kết nối, môi trường... Mở rộng thành phần tham gia cơ quan điều phối vùng, không chỉ giới hạn ở các quan chức hành chính mà cần huy động sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia am hiểu về vùng và đại diện của

một số hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có cơ chế giám sát các hoạt động của các địa phương, ngành một cách hữu hiệu.

Theo đó, các Hội đồng điều phối vùng cần giám sát việc thực thi quy hoạch vùng, đánh giá đóng góp của từng địa phương vào mục tiêu phát triển vùng và quan trọng hơn là đầu mối giải quyết các xung đột khi các địa phương vì lợi ích riêng làm phương hại lợi ích vùng. Ngoài ra, cần tiếp tục điều chỉnh các quy định liên quan để tạo điều kiện cho việc phối hợp nguồn lực giữa các địa phương trong đầu tư các công trình, dự án và giải quyết các vấn đề liên tỉnh; hình thành quỹ đầu tư phát triển hạ tầng vùng. Xây dựng thể chế vượt trội, có sức cạnh tranh quốc tế để thúc đẩy các mô hình mới tại các vùng động lực, như: phát triển khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực tâm vùng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chính phủ cần phối hợp với các địa phương xây dựng các trung tâm đào tạo nhân lực cấp vùng (đại học, cao đẳng nghề trọng điểm) với cơ sở vật chất và chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia, quốc tế.

Giáo dục đại học trở lên được chuyên môn hóa cho các đại học quốc gia, đại học vùng bởi nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI. Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động khoa học - công nghệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Ban hành cơ chế hỗ trợ đào tạo trong một số ngành ưu tiên phát triển; đồng thời, có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước để phát triển nhanh một số ngành kinh tế quan trọng, mới nổi, như: vi mạch bán dẫn, AI...

Bên cạnh đó, cần phát triển các trung tâm đào tạo nghề liên tỉnh gắn với thế mạnh kinh tế, lợi thế so sánh của vùng. Khuyến khích thiết lập các sàn giao dịch việc làm và thông tin thị trường lao động cấp vùng, kết nối cung - cầu lao động giữa các địa phương trong vùng. Chính quyền các địa phương nội vùng cần tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích người lao động phát huy trí tuệ, tham gia nghiên cứu và mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải tiến kỹ thuật.

Thứ tư, tăng cường hiệu quả và tác động lan tỏa của đầu tư cho kết cấu hạ tầng vùng.

Điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư công theo hướng tăng tỷ trọng cho các dự án liên tỉnh, liên vùng, có tính “đột phá” và hiệu ứng dây chuyền cao. Thay vì mỗi tỉnh một số dự án nhỏ lẻ, nên tập trung nguồn lực để hoàn thành các dự án trọng điểm của vùng, như tuyến cao tốc chiến lược kết nối liên vùng (như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Bắc - Nam, Đông - Tây, các tuyến vành đai đô thị liên vùng Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, đường ven biển miền Trung kết nối các cảng biển lớn, đường sắt kết nối cảng biển quốc tế...). Khi mạng lưới cao tốc và logistics được hoàn thiện, các địa phương trong vùng đều hưởng lợi nhờ giảm chi phí vận tải, mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Bên cạnh hạ tầng giao thông, cũng cần chú trọng hạ tầng năng lượng và nguồn lực số ở tầm vùng. Ngoài ra, Nhà nước nên hỗ trợ các dự án hạ tầng phục vụ thích ứng khí hậu và quản lý tài nguyên ở cấp vùng (như: hệ thống đê biển liên tỉnh, hồ chứa liên vùng, mạng lưới quan trắc và cảnh báo thiên tai vùng,...). Với nguồn lực đầu tư công còn hạn chế, đầu tư công “thông minh” theo hướng vùng sẽ tạo ra lực đẩy hạ tầng mạnh mẽ, gia tăng kết nối và nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn vùng thay vì chỉ từng tỉnh riêng lẻ.

Thứ năm, cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút hiệu quả các nguồn lực theo hướng khai thác lợi thế so sánh các vùng động lực.

Các địa phương trong vùng cần phối hợp xây dựng một môi trường đầu tư - kinh doanh cấp vùng một cách hấp dẫn, minh bạch để thu hút và phân bổ các nguồn lực xã hội một cách hiệu quả. Trước hết, cần tiếp tục cải thiện các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động. Đặc biệt, thay vì “phá rào” cạnh tranh trong môi trường đầu tư, các tỉnh nên hướng tới chuẩn hóa và đồng bộ các quy định, thủ tục trên phạm vi vùng như thống nhất về chính sách ưu đãi đầu tư, từ đó, tránh tình trạng “chạy đua xuống đáy” trong giảm thuế, giảm giá thuê đất gây thất thu ngân sách, làm suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực tổng thể quốc gia.

Ngoài ra, cần phối hợp xúc tiến đầu tư theo quy mô vùng, diễn đàn vùng, thay vì mỗi tỉnh quảng bá một kiểu vừa thiếu tầm nhìn chung vừa suy giảm hiệu quả kinh tế chung. Quan trọng hơn, chiến lược thu hút đầu tư cần bám sát lợi thế so sánh của từng vùng, tránh tình trạng tranh giành dự án một cách phi hiệu quả, theo đó, mỗi địa phương trong vùng có thể đóng vai trò một mắt xích trong chuỗi giá trị vùng, hỗ trợ nhau trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

Hình thành các cụm liên kết ngành ở tầm vùng, kèm theo chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vùng tham gia mạng lưới cung ứng cho các doanh nghiệp lớn. Tiếp tục thu hút vốn FDI vào các ngành kinh tế trọng điểm ở các vùng động lực, đặc biệt là các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý giữa các vùng động lực để phát huy tính lan tỏa và động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với toàn nền kinh tế. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các ngành trọng điểm của từng vùng. Các vùng động lực cần đẩy mạnh liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nhằm xây dựng các ngành công nghiệp có

trình độ công nghệ hiện đại, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao. Ban hành các ràng buộc trong thực hiện liên kết theo hướng các địa phương sẽ được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng. Ưu tiên cho việc hưởng ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng vì lợi quốc gia, lợi ích vùng và lợi ích địa phương.

Thứ sáu, tích hợp tư duy vùng vào hoạch định và thực thi các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Để bảo đảm nhân tố vùng thật sự phát huy hiệu quả, tư duy “vùng” cần thấm sâu và bảo đảm tính bắt buộc thực thi cao trong hoạch định và thực thi mọi chương trình, dự án phát triển đất nước. Mỗi chính sách, kế hoạch ở trung ương và địa phương cần bắt buộc phải được xem xét dưới góc độ vùng. Đặc biệt, khi phân bổ nguồn lực hoặc duyệt dự án cần hết sức ưu tiên những đề xuất, dự án mang tâm vùng, liên vùng giúp tránh được những xung đột và lãng phí sau này; đồng thời, tạo ra sức mạnh cộng hưởng giữa các địa phương nội vùng trong phát triển nhanh và bền vững. Ngoài ra, cần xây dựng được cơ sở dữ liệu thông tin có chất lượng phục vụ cho việc ra quyết định của nhiều bên liên quan hướng đến mục tiêu tăng cường hợp tác, liên kết vùng.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu không đơn thuần là tập hợp các thông tin sẵn có về tình hình kinh tế - xã hội nói chung tại các địa phương mà phải bao hàm được các thông tin ở mức độ đủ làm cơ sở cho các bên liên quan, tùy theo vai trò của mình, có thể ra quyết định về điều phối, huy động, phân bổ nguồn lực hoặc tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất - kinh doanh. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực và mục tiêu hợp tác mà cơ sở dữ liệu này có thể được tùy biến để đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ việc ra quyết định của các bên.

4. Kết luận

Trong bối cảnh Việt Nam đổi mới mạnh

mẽ về cơ cấu hành chính và định hướng phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, các vùng động lực cần được xem như là nhân tố hợp lực mang tính quyết định cho sự thành công của mô hình tăng trưởng mới. Việc sáp nhập các địa phương, xóa bỏ cấp trung gian sẽ tạo ra những dư địa mới cho liên kết vùng nhưng cũng đặt ra những thách thức về quản trị địa phương trên không gian lãnh thổ rộng lớn hơn. Nếu không có những chính sách phát triển vùng động lực phù hợp và thể chế quản trị vùng hiệu quả, nước ta sẽ khó có thể tận dụng được tối đa các lợi thế quy mô do việc mở rộng địa giới hành chính mang lại□

Chú thích:

1. Phát triển các vùng động lực để thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. <https://kinhte-vadubao.vn>, ngày 05/02/2025.

2, 3, 4. Nguyễn Việt Dũng (2025). Phát triển các vùng động lực để thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 2, tháng 01/2025.

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ (2025). Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Hoàng Hồng Hiệp (2025). Phát huy vai trò của yếu tố vùng, khâu đột phá chiến lược để phát triển bền vững đất nước trong kỷ nguyên vươn mình. Tạp chí Cộng sản, số 1.0072.

3. Tô Lâm (2024). Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tạp chí Cộng sản, số 1050, tháng 11/2024.

4. Quốc hội (2023). Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Số liệu của Tổng cục Thống kê và số liệu Niên giám thống kê hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm tới 70% GDP cả nước. <https://tapchicongthuong.vn>, ngày 02/8/2019.